

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Tháng 10 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2025	30/09/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.391.703.020	353.095.021.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.733.737.152	2.934.995.502
1. Tiền	111		8.733.737.152	2.934.995.502
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.214.581.624	197.122.664.576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	389.629.220.935	389.215.293.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	219.232.159.404	218.539.533.535
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.043.819.501	55.058.456.143
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(465.690.618.216)	(465.690.618.216)
IV. Hàng tồn kho	140	10	149.990.368.362	150.469.172.049
1. Hàng tồn kho	141		149.990.368.362	150.469.172.049
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		953.015.882	1.068.189.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	692.217.115	972.761.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	260.798.767	95.427.620
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.045.231.203	234.969.691.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.166.370.318	15.301.970.818
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	24.166.370.318	15.301.970.818
II. Tài sản cố định	220		189.568.222.288	154.152.940.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	187.729.043.169	153.003.453.180
- Nguyên giá	222		1.010.421.130.106	1.010.421.130.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(822.692.086.937)	(857.417.676.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.839.179.119	1.149.486.961
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.105.816.264)	(6.795.508.422)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.048.708.230	64.098.399.230
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	64.048.708.230	64.098.399.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.261.930.367	1.416.381.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.261.930.367	1.416.381.449
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		639.436.934.223	588.064.713.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2025	30/09/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.473.677.534.743	1.541.691.186.614
I. Nợ ngắn hạn	310		1.461.450.487.820	1.541.691.186.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	49.041.942.433	51.823.970.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.203.737.507	14.234.077.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	21.808.877	416.682.649
4. Phải trả người lao động	314		3.063.601.000	2.153.157.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	582.576.965.701	647.019.910.724
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	525.609.091	388.333.333
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	27.621.426.600	27.197.002.080
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	785.272.250.323	798.334.904.952
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.146.288	123.146.288
II. Nợ dài hạn	330		12.227.046.923	-
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	4.522.519.923	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	7.704.527.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(834.240.600.520)	(953.626.473.380)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(834.240.600.520)	(953.626.473.380)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.343.383.528.152)	(1.462.769.401.012)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.297.997.592.990)	(1.428.043.178.819)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(45.385.935.162)	(34.726.222.193)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		639.436.934.223	588.064.713.234

Trần Thị Quý
 Người lập

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế		Đơn vị: VND	
			Quý III/2024	Quý III/2025	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 30/09/2025	Quý III	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	42.974.761.088	55.124.950.610	129.491.237.896	143.948.870.011		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					52.373.994		52.373.994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	42.974.761.088	55.072.576.616	129.491.237.896	143.896.496.017		
4. Giá vốn hàng bán	11	22	43.531.457.677	58.546.677.524	127.992.987.119	178.638.553.228		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(556.696.589)	(3.474.100.908)	1.498.250.777	(34.742.057.211)		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.186.152.836	52.608.522	6.418.045.535	275.403.548		
7. Chi phí tài chính	22	23	19.146.223.388	21.141.932.231	65.340.573.891	65.829.190.450		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.144.396.127	19.606.974.970	56.630.539.942	58.024.342.106		
8. Chi phí bán hàng	25	24	595.677.623	238.532.844	1.341.787.252	638.412.763		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.411.763.825	2.675.188.225	85.020.403.744	8.507.045.369		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(17.524.208.589)	(27.477.145.686)	(143.786.468.575)	(109.441.302.245)		
11. Thu nhập khác	31	25	2.267.011.754	135.073.159	110.603.681.088	394.196.854		
12. Chi phí khác	32	26	14.899.699.566	7.384.149.666	48.720.168.073	10.338.767.469		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.632.687.812)	(7.249.076.507)	61.883.513.015	(9.944.570.615)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(30.156.896.401)	(34.726.222.193)	(81.902.955.560)	(119.385.872.860)		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51							
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(30.156.896.401)	(34.726.222.193)	(81.902.955.560)	(119.385.872.860)		



[Handwritten signature]

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Quý
Người lập

Ngày 18 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2025 - 30/09/2025

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ này	
		Q3/2024	Lũy kế	Q3/2025	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(30.156.896.401)	(81.902.955.560)	(34.726.222.193)	(119.385.872.860)
2. Điều chỉnh cho các khoản/	2				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	3	11.667.654.794	35.912.482.167	11.791.417.944	35.415.282.147
- Các khoản dự phòng/	4	(6.041.946.132)	2.605.889.524	1.534.957.261	7.801.693.447
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	6	19.144.396.127	56.630.539.942	19.606.974.970	58.024.342.106
tệ có gốc ngoại tệ/	8	(5.386.791.612)	87.627.244.183	(1.792.872.018)	(18.144.555.160)
- Chi phí lãi vay	9	4.231.987.149	3.283.976.367	(834.344.431)	1.091.917.048
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10	(9.678.295.640)	(22.781.846.854)	9.095.535.972	(478.803.687)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	11	8.914.894.397	(97.358.307.045)	(4.633.411.138)	2.993.755.915
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	12	276.071.594	1.117.402.663	388.930.409	280.544.734
nhập doanh nghiệp phải nộp)	20	(1.642.134.112)	(28.111.530.686)	2.223.838.794	(14.257.141.150)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	23				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	10.690.122.300	37.506.548.700	-	8.848.399.500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	10.690.122.300	37.506.548.700	-	8.848.399.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	35	(450.000.000)	(1.095.000.000)	(150.000.000)	(390.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	40	(450.000.000)	(1.095.000.000)	(150.000.000)	(390.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	50	8.597.988.188	8.300.018.014	2.073.838.794	(5.798.741.650)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	60	789.638.858	1.086.976.013	861.156.708	8.733.737.152
4. Tiền trả nợ gốc vay	61		633.019		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	70	9.387.627.046	9.387.627.046	2.934.995.502	2.934.995.502
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)					



[Signature]
Đ. V. N.

Trần Thị Quý
Người lập

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, lắp đặt các thiết bị khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho xưởng;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4. Tiền**

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.852.596.810	2.794.208.491
Tiền gửi ngân hàng	881.140.342	140.787.011
	8.733.737.152	2.934.995.502

5. Các khoản đầu tư tài chính

	01/01/2025		30/09/2025	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh Chi nhánh Hải Phòng (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 203704060000177 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Hải Đăng. Thời hạn hợp đồng tiền gửi 12 tháng. Số tiền gốc khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ tự động kéo dài thời gian gửi tiền với thời hạn gửi ban đầu. Lãi suất tiền gửi 5.4%/ năm. Hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo làm thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0002/25PGDHĐa/HĐCBL/BL-HDB01 ngày 19 tháng 09 năm 2025 với Công ty điện lực Hưng Yên – Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	378.861.891.342	378.447.963.521
Công ty Cổ phần Tân An	134.228.246.412	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung		689.179.093
Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam	573.006.178	
BALLAA INDUSTRIES PRIVATE LIMITED	933.949.887	
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.476.135.911	2.883.117.862
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	389.629.220.935	389.215.293.114

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán.	147.012.911.294	146.320.285.425
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED (*)	138.716.007.074	138.716.007.074
Thai Polyester CO.LTD	959.836.940	842.425.436
Các đối tượng khác	7.337.067.280	6.761.852.915
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72.219.248.110	72.219.248.110
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 3GR (**)	72.219.248.110	72.219.248.110
	219.232.159.404	218.539.533.535

(*) Bao gồm các hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nhà máy Đức Quân 6. Công ty chưa thực hiện nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho nhà máy Đức Quân 6 nguyên nhân là do việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng. Nhu cầu sản xuất giảm do những khó khăn chung của thị trường khiến lượng đơn đặt hàng giảm mạnh, công suất hiện tại chưa được vận hành hết vì vậy việc tiếp tục đầu tư giai đoạn này hiệu quả là không cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Phải thu về cho vay**

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	24.166.370.318	15.301.970.818
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	24.045.370.318	15.196.970.818
Đối tượng khác	121.000.000	105.000.000
	24.166.370.318	15.301.970.818

(*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

Năm 2025 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/ĐC-ĐQ/01.2025.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
Tạm ứng	200.547.787	184.547.787
Phải thu lãi cho vay	3.276.970.543	3.276.970.543
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	1.566.301.171	1.596.937.813
	55.043.819.501	55.058.456.143

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m² để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. Hàng tồn kho**

	01/01/2025		30/09/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.514.255.627	-	121.974.648.852	-
Công cụ, dụng cụ	727.325.938	-	953.653.565	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-		-
Thành phẩm	48.748.786.797	-	27.540.869.632	-
Cộng	149.990.368.362	-	150.469.172.049	-

11. Chi phí trả trước

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	692.217.115	972.761.849
b. Dài hạn	2.261.930.367	1.416.381.449
Cộng	2.954.147.482	2.389.143.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	166.134.512.310	838.324.657.276	2.003.636.364	3.958.324.543	1.010.421.130.493
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 30/09/2025	166.134.512.310	838.324.657.276	2.003.636.364	3.958.324.543	1.010.421.130.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	90.055.930.973	727.862.854.948	1.824.298.401	2.949.002.615	822.692.086.937
Khấu hao trong kỳ	5.416.218.702	28.864.280.007	90.459.204	354.632.076	34.725.589.989
Khấu hao giảm trong kỳ					
Tại ngày 30/09/2025	95.472.149.675	756.727.134.955	1.914.757.605	3.303.634.691	857.417.676.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	76.078.581.337	110.461.802.328	179.337.963	1.009.321.928	187.729.043.556
Tại ngày 30/09/2025	70.662.362.635	81.597.522.321	88.878.759	654.689.852	153.003.453.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	7.944.995.383	7.944.995.383
Tăng trong kỳ		-
Tại ngày 30/09/2025	7.944.995.383	7.944.995.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	6.105.816.264	6.105.816.264
Khấu hao trong kỳ	689.692.158	689.692.158
Tại ngày 30/09/2025	6.795.508.422	6.795.508.422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	1.839.179.119	1.839.179.119
Tại ngày 30/09/2025	1.149.486.961	1.149.486.961

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6(*)	64.048.708.230	64.098.399.230
Sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng		
	64.048.708.230	64.098.399.230

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 và sau đó là ngành dệt may Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn chồng chất. Trước hết là sự sụt giảm đơn hàng từ các thị trường lớn như Mỹ và EU do nhu cầu tiêu dùng yếu và lượng hàng tồn kho cao. Bên cạnh đó, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu khiến chi phí nguyên phụ liệu nhập khẩu tăng mạnh, trong khi ngành vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn vải và sợi từ Trung Quốc. Về thị trường, Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các nước có chi phí nhân công rẻ hơn như Bangladesh, Ấn Độ, khiến nhiều đơn hàng dịch chuyển ra ngoài. Một khó khăn đáng kể là thuế quan và rào cản thương mại, đặc biệt tại thị trường Mỹ – nơi từ thời Tổng thống Donald Trump, nhiều chính sách bảo hộ thương mại được áp dụng nhằm giảm nhập siêu, khiến hàng hóa xuất khẩu vào Mỹ phải đối mặt với nguy cơ tăng thuế hoặc bị kiểm tra xuất xứ chặt chẽ hơn. Ngoài ra, để được hưởng ưu đãi từ các FTA như EVFTA, RCEP, doanh nghiệp buộc phải đáp ứng yêu cầu cao về xuất xứ hàng hóa, điều mà không phải doanh nghiệp nào cũng đủ năng lực đáp ứng. Thêm vào đó là áp lực từ các tiêu chuẩn quốc tế về phát triển bền vững, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi xanh cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư lớn về công nghệ và quản trị. Cuối cùng là khó khăn trong tuyển dụng lao động do sức hút các lao động trẻ từ các doanh nghiệp thuộc ngành công nghệ phụ trợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	01/01/2025		30/09/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán				
CÔNG TY TNHH VŨ MINH	318.373.100	318.373.100	223.061.840	223.061.840
CÔNG TY CP BAO BÌ ÔNG GIẤY HẢI DƯƠNG	1.083.185.632	1.083.185.632	1.182.018.638	1.182.018.638
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API	672.822.586	672.822.586	443.791.870	443.791.870
Công ty điện lực Thái Bình	1.469.645.281	1.469.645.281	930.132.826	930.132.826
Công ty TNHH Hoa Thắng	251.173.130	251.173.130	197.073.130	197.073.130
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	20.870.601.784	20.870.601.784	17.350.601.784	17.350.601.784
DO BEST CO.; LTD	493.399.976	493.399.976	3.640.657.384	3.640.657.384
NEW DO BEST CO.; LTD			1.365.915.008	1.365.915.008
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
Phải trả các đối tượng khác	4.702.305.294	4.702.305.294	7.310.282.860	7.310.282.860
	49.041.942.433	49.041.942.433	51.823.970.990	51.823.970.990

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	01/01/2025		30/09/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH	7.438.341	7.438.341	2.743.654	2.743.654
CÔNG TY TNHH DỆT MAY HOÀNG NGUYỄN	573.743.977	573.743.977	103.970.110	103.970.110
CÔNG TY TNHH VẢI SỢI TÍN THÀNH	10.647.413	10.647.413	254.333.542	254.333.542
CÔNG TY TNHH DỆT MAY HẢI ĐĂNG		0	2.200.046.309	2.200.046.309
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM TRUNG		0	114.035.465	114.035.465
CÔNG TY TNHH ĐỨC HIẾU	4.492.824.404	4.492.824.404	8.774.580.246	8.774.580.246
CÔNG TY TNHH DỆT MAY HOÀNG QUÂN	1.590.868.337	1.590.868.337	25.167.516	25.167.516
CÔNG TY TNHH TM VÀ DV HẢI ĐĂNG VIỆT NAM				0
CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ DỆT MAY AN TUẦN	2.529.365.350	2.529.365.350		0
CÔNG TY TNHH DỆT MAY TIẾN ANH	2.697.474.506	2.697.474.506	714.119.511	714.119.511
Người mua trả tiền trước khác	1.301.375.179	1.301.375.179	2.045.081.595	2.045.081.595
	13.203.737.507	13.203.737.507	14.234.077.948	14.234.077.948

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. Thuế và các khoản phải thu/phải trả nhà nước**

	01/01/2025		30/09/2025	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	260.798.767		95.427.620	
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân		21.808.877		23.688.574
Tiền thuê đất				377.684.706
Các loại thuế khác				15.309.369
Cộng	260.798.767	21.808.877	95.427.620	416.682.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. Chi phí phải trả**

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
a. Ngân hạn		
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	582.576.965.701	647.019.910.724
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	363.949.201.392	396.162.380.885
Các khoản trích trước khác	218.627.764.309	250.857.529.839
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	4.522.519.923	4.522.519.923
	587.099.485.624	647.019.910.724

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDDA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HBTDĐT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HBTD-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	27.621.426.600	27.197.002.080
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	236.223.000	134.541.000
Đặt cọc tiền thuê xưởng	17.082.473.965	17.361.891.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.819.043.524	7.508.543.524
	2.483.686.111	2.192.026.002
Doanh thu chưa thực hiện		
	525.609.091	388.333.333
Doanh thu chưa thực hiện	525.609.091	388.333.333
Cộng	28.147.035.691	27.585.335.413

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2025		Phát sinh		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	438.907.483.958	438.907.483.958	5.086.727.459	390.000.000	443.604.211.417	443.604.211.417
Vay bằng VNĐ	298.310.551.358	298.310.551.358	-	390.000.000	297.920.551.358	297.920.551.358
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	298.310.551.358	298.310.551.358		390.000.000	297.920.551.358	297.920.551.358
Vay bằng USD	140.596.932.600	140.596.932.600	5.086.727.459	-	145.683.660.059	145.683.660.059
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.596.932.600	140.596.932.600	5.086.727.459		145.683.660.059	145.683.660.059
VP_Bank	-	-			-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	346.364.766.365	346.364.766.365	8.527.827.629	-	354.892.593.994	354.892.593.994
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)		-				-
Cộng	785.272.250.323	785.272.250.323	13.614.555.088	390.000.000	798.496.805.411	798.496.805.411

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thể chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ,...



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	01/01/2025				30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VNĐ	VND	VND	VND	VNĐ
Vay dài hạn	354.069.293.365	354.069.293.365	823.300.629	-	354.892.593.994	354.892.593.994
Các khoản vay dài hạn của Công ty	94.497.667.853	94.497.667.853	325.680.629	-	94.823.348.482	94.823.348.482
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>85.199.940.781</i>	<i>85.199.940.781</i>	-	-	<i>85.199.940.781</i>	<i>85.199.940.781</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)	50.595.561.349	50.595.561.349			50.595.561.349	50.595.561.349
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	34.604.379.432	34.604.379.432			34.604.379.432	34.604.379.432
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD.</i>	<i>9.297.727.072</i>	<i>9.297.727.072</i>	<i>325.680.629</i>	-	<i>9.623.407.701</i>	<i>9.623.407.701</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	9.297.727.072	9.297.727.072	325.680.629		9.623.407.701	9.623.407.701
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	259.571.625.512	259.571.625.512	497.620.000	-	260.069.245.512	260.069.245.512
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>245.365.269.512</i>	<i>245.365.269.512</i>	-	-	<i>245.365.269.512</i>	<i>245.365.269.512</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii)	237.605.269.512	237.605.269.512			237.605.269.512	237.605.269.512
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv)	7.760.000.000	7.760.000.000			7.760.000.000	7.760.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>14.206.356.000</i>	<i>14.206.356.000</i>	<i>497.620.000</i>	-	<i>14.703.976.000</i>	<i>14.703.976.000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv)	14.206.356.000	14.206.356.000	497.620.000		14.703.976.000	14.703.976.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn	346.364.766.365	346.364.766.365	8.527.827.629	-	354.892.593.994	354.892.593.994
Cộng	7.704.527.000	7.704.527.000			0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	01/01/2025		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty	94.497.667.853	94.497.667.853	94.823.348.482	94.823.348.482
Vay bằng VND	85.199.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iv)	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vi)	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432
Vay bằng USD	9.297.727.072	9.297.727.072	9.623.407.701	9.623.407.701
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vi)	9.297.727.072	9.297.727.072	9.623.407.701	9.623.407.701
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	251.867.098.512	251.867.098.512	260.069.245.512	260.069.245.512
Vay bằng VND	237.660.742.512	237.660.742.512	245.365.269.512	245.365.269.512
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (v)	229.900.742.512	229.900.742.512	237.605.269.512	237.605.269.512
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vii)	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000
Vay bằng USD	14.206.356.000	14.206.356.000	14.703.976.000	14.703.976.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vii)	14.206.356.000	14.206.356.000	14.703.976.000	14.703.976.000
Cộng	346.364.766.365	346.364.766.365	354.892.593.994	354.892.593.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

- Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 được thay bằng khế ước số 401500222569 theo công văn số 109/BIDV.LBHN-KH2 ngày 01/09/2023: số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

- Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

22. Vốn chủ sở hữu

	01/01/2025	30/09/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**23. DOANH THU HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.124.950.610	42.974.761.088
Các khoản giảm trị doanh thu	52.373.994	
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.072.576.616	42.974.761.088

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	58.546.677.524	43.531.457.677
Giá vốn hàng hóa đã bán		
Cộng	58.546.677.524	43.531.457.677

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính	52.608.522	6.186.152.836
Cộng	52.608.522	6.186.152.836

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	19.606.974.970	19.144.396.127
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	1.534.957.261	1.827.261
Cộng	21.141.932.231	19.146.223.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***27. Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1.281.890.000	1.475.700.000
Phí dịch vụ bảo vệ	252.000.000	294.000.000
Chi phí CCDC phân bổ		174.570.110
Phí ngân hàng	62.699.361	81.312.931
Khấu hao TSCĐ	574.048.176	600.705.356
Trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi		
Chi phí khác	504.550.688	785.475.428
Cộng/sum	2.675.188.225	3.411.763.825
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bán hàng	238.532.844	595.677.623
Cộng	238.532.844	595.677.623

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	135.073.159	2.267.011.754
Cộng	135.073.159	2.267.011.754

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	179.221.925	1.693.560.312
Chi phí do dừng SX (khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy.....)	7.204.927.741	13.206.139.254
Cộng	7.384.149.666	14.899.699.566

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP đầu tư 3GR	Công ty có liên quan

	01/01/2025	30/09/2025
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.219.248.110	72.219.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110


 Trần Thị Quý
 Người lập


 Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng


 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 10 năm 2025

